

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2019/DS-ST
Ngày 14-11-2019
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

<i>Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:</i>	Ông Đào Minh Đa
<i>Các Hội thẩm nhân dân:</i>	Ông Nguyễn Thanh Điền Ông Huỳnh Văn Diễm

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Xông – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và 14/11/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2019/TLST-DS ngày 23/4/2019 về “tranh chấp thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 36/2019/QĐST-DS ngày 22/10/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1964; địa chỉ: 4/3, khu phố Đ, phường B2, thị xã T1, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Trần Vân A; địa chỉ: Số 119, đường T2, phường P, thành phố T3, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 09/4/2019); có mặt.

- Bị đơn: Bà Lê Ngọc M11, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 28A/1B, khu phố Đ 1, phường B2, thị xã T1, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Văn H1, sinh năm 1957; quốc tịch: Hoa Kỳ
2. Bà Nguyễn Thị Tuyết O, sinh năm 1959; quốc tịch: Hoa Kỳ

Cùng địa chỉ thường trú: 1041 T4, T5, Hoa Kỳ; địa chỉ liên lạc tại Việt Nam: 4/3, khu phố Đ, phường B2, thị xã T1, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện hợp pháp của ông H: Chị Đàm Thị Minh T6, sinh năm 1995; địa chỉ: Số 119, đường T2, phường P, thành phố T3, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 23/4/2019); có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà O: Chị Nguyễn Ngọc Ái N, sinh năm 1999; địa chỉ: Số 119, đường T2, phường P, thành phố T3, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 10/6/2019); có mặt.

3. Bà Vương Thị M2, sinh năm 1979; địa chỉ: 12/2, khu phố B1, phường B2, thị xã T1, tỉnh Bình Dương; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Chị Lê Ngọc T7, sinh năm 1992; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

5. Anh Lê Hoàng S, sinh năm 1994; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: 4/3, khu phố Đ, phường B2, thị xã T1, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung các đơn khởi kiện ngày 09/4/2019, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Vợ chồng cụ Lê Văn X chết năm 2015 và cụ Nguyễn Thị H2, chết năm 2002 có 03 con chung:

1. Ông Lê Văn H1, sinh năm 1957;

2. Ông Lê Văn T, sinh năm 1964;

3. Bà Lê Ngọc M1, sinh năm 1966.

Ngoài những người con nêu trên thì cụ X và cụ H2 không có con riêng, con nuôi; cha mẹ cụ X, cụ H2 đều đã chết trước cụ X, cụ H2.

Cụ X, cụ H2 có để lại quyền sử dụng đất diện tích 1.710,39 m² (trong đó có 300m² đất thổ cư) thửa đất số A và B, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Cơ quan U huyện (nay là thị xã) T1 cấp ngày 25/7/1994 (đổi lần 1, được cấp lại ngày 24/01/1998 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ: C/SDĐ/CQ-BH, thửa đất mới số D và E, diện tích 1.945m²; đổi lần 2, được cấp lại ngày 26/01/2007 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ: K/BH, thửa đất số D và E, diện tích 1.739m²).

Năm 2000, khi cụ H2 còn sống, cụ X và cụ H2 chuyển nhượng cho nhiều người (thửa đất số E), đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và một phần diện tích đất bị giải tỏa làm đường. Ngoài ra, cụ X và cụ H2 tặng cho con gái là bà Lê Ngọc M1 diện tích 345m² (có 80m² đất thổ cư) thuộc một phần thửa E (mặt tiền tỉnh lộ I), đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận cấp giấy chứng nhận cho bà M1. Sau khi chuyển nhượng đất, cụ X và cụ H2 xây nhà trọ (10 căn) trên thửa đất số E và giao cho bà M1 quản lý, thu tiền trọ cho đến nay.

Ông T sống chung với cụ H2 và cụ X tại thửa đất số D. Sau khi cụ H2 chết (năm 2000) thì vợ chồng ông H, bà O (định cư tại Hoa Kỳ) gửi tiền về cho cụ X sinh sống và giúp cụ X xây lại nhà (01 trệt, 01 lầu như hiện tại) trên thửa

đất số D. Ngày 17/8/2002, cụ X lập di chúc để lại cho vợ chồng ông H, bà O thừa đất số D và nhà gắn liền đất, nội dung di chúc có ghi: “...Nguyên tôi có thừa đất thổ cư với tổng diện tích 660m² thừa đất số...tọa lạc tại ấp Đ, xã B, huyện T1, tỉnh Bình Dương có tứ cận: Đông giáp bờ sáu ghé, tây giáp đường xe bò, nam giáp tỉnh lộ I, bắc giáp bà T8; ... đưa con lớn đã xuất cảnh sang nước ngoài hiện nó cấp dưỡng và lo toàn bộ cho gia đình, tôi và đưa con thứ ba hiện đang chung sống trong gia đình.. nay tôi đã lớn tuổi thường hay bệnh đau không biết số phận ra sao nên tôi giao lại thừa đất và nhà cửa nói trên cho vợ chồng con trai lớn Lê Văn H và Nguyễn Thị Tuyết O...”

Hiện nay, diện tích đất còn lại theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2007 (đăng ký biến động ở trang 4) thửa D diện tích 553m² (có 73,5m² đất thổ cư, nhà 01 trệt, 01 lầu trên đất do ông T quản lý); thửa E diện tích 193,7m² (44m² đất thổ cư, có 10 căn nhà trọ do bà M1 quản lý). Nguyên đơn thống nhất theo kết quả đo đạc ngày 02/10/2019 của Văn phòng Đo tỉnh Bình Dương; thửa D diện tích 547,7m²; thửa E diện tích 206,7m² (trong đó có 1,1m² liền ranh và chưa rõ ràng về ranh giới với đất người khác nên nguyên đơn không tranh chấp); thống nhất kết quả định giá ngày 11/9/2019.

Nguyên đơn đồng ý tính giá trị nhà xây dựng trên thửa đất E (xây dựng sau khi cụ H2 chết) là tài sản chung của cụ X và cụ H2; xác định cụ X lập di chúc trong trạng thái tinh thần minh mẫn, sáng suốt; chữ viết, chữ ký trong di chúc đúng là của cụ X. Tuy nhiên, tài sản là của chung cụ X và cụ H2 nên yêu cầu cầu Tòa án tuyên vô hiệu 1/2 di chúc liên quan đến tài sản của cụ H2, 1/2 di chúc liên quan đến tài sản của cụ X đối với nhà và đất (thửa D) có hiệu lực. cụ X và cụ H2 không để lại nghĩa vụ về tài sản sau khi chết, nguyên đơn không yêu cầu xem xét công sức bảo quản di sản, chi phí tang lễ, mồ mả của cụ X, cụ H2; đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ X và cụ H2 theo di chúc và theo pháp luật.

Theo bản tự khai ngày 17/6/2019, ngày 09/8/2019 và ngày 04/11/2019, bị đơn bà M1 trình bày:

Bị đơn bà M1 thống nhất với nguyên đơn về quan hệ huyết thống và tài sản thừa kế do cụ X, cụ H2 để lại. Bà M1 được cụ X, cụ H2 cho diện tích đất 361m² của thửa đất số E; ông T cũng được cụ X, cụ H2 cho 01 phần đất ở nơi khác vì không thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ X nên bà M1 không rõ; ông H ở Hoa Kỳ nên chưa được cho đất.

Khi còn sống, cụ X, cụ H2 đã chuyển nhượng cho nhiều người thửa đất số E, diện tích còn lại hơn 200m² và có nhà trọ trên đất mà Tòa án có xuống đo đạc; nhà trọ do bà M1 quản lý, khai thác từ khi xây dựng cho đến nay. Nhà ở của cụ X (trên thửa đất số D) do ông H gửi tiền về xây nhưng là nhà thờ nên không đồng ý chia thừa kế.

Đối với di chúc: Đúng là chữ viết, chữ ký của cụ X nhưng bà M1 không rõ, không đồng ý chia thừa kế; không có yêu cầu gì khác.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Người đại diện hợp pháp của Ông Lê Văn H1 và người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Tuyết O thống nhất với ý kiến và yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn ông Lê Văn T.

Bà Vương Thị M2, chị Lê Ngọc T7, anh Lê Hoàng S (vợ và con ông Lê Văn T) thống nhất ý kiến và yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn ông Lê Văn T.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày: Thống nhất với lời trình bày của người đại diện của ông T đã khai trong quá trình tố tụng, khi cụ X còn sống có cho riêng ông T 400m² đất ở nơi khác (ông T đã chuyển nhượng cho người khác), ông H chưa được cho đất.

Người đại diện hợp pháp của ông T yêu cầu Tòa án chia thừa đất số D và tài sản trên đất cho ông T và vợ chồng ông H, bà O đồng sở hữu, đồng thời xác định tỷ lệ sở hữu cho từng người, trường hợp giá trị tài sản nhận nhiều hơn phần chia cho bà M1 (thừa E và tài sản gắn liền) thì ông H thanh toán giá trị chênh lệch cho bà M1.

Người đại diện hợp pháp của ông H thống nhất ý kiến và yêu cầu của ông T.

Người đại diện hợp pháp của bà O thống nhất ý kiến và yêu cầu của ông T; phần thừa kế của bà O được hưởng theo di chúc bà O tự nguyện cho lại ông H (chồng bà O).

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Các đương sự đều thống nhất về quan hệ hôn nhân và huyết thống, và di sản do cụ Lê Văn X và cụ Nguyễn Thị H2 để lại. Di chúc do cụ Lê Văn X lập ngày 17/8/2002 là có hiệu lực 1/2 đối với di sản do cụ Lê Văn X để lại về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa D, tờ bản đồ H (diện tích theo giấy chứng nhận là 553m²; đo đạc thực tế 547,4m² (có 73,5m² đất thổ cư) tọa lạc tại ấp Đ, xã B, huyện T1 (nay là khu phố Đ 1, phường B2, thị xã T1), tỉnh Bình Dương; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: K/BH cấp cho hộ ông Lê Văn X ngày 26/01/2007. Tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của ông H, bà O đề nghị Tòa án giao kỹ phần thừa kế của bà O theo di chúc cho ông H; ông H thanh toán chênh lệch cho bị đơn bà M1; giao cho ông T, ông H là đồng sở hữu đất và nhà gắn liền thửa đất E và ghi rõ tỷ lệ sở hữu của từng người.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông T, ông H, bà O, tuyên vô hiệu 1/2 di chúc liên quan đến tài sản của cụ H2, 1/2 di chúc liên quan đến tài sản của cụ X đối với nhà và đất (thửa D) có hiệu lực và chia thừa kế tài sản còn lại của cụ X, cụ H2 theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Lê Văn T khởi kiện bị đơn bà Lê Ngọc M1 yêu cầu chia thừa kế tài sản; vụ án có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ông Lê Văn H1, bà Nguyễn Thị Tuyết O cùng cư trú tại Hoa Kỳ nên theo quy định tại Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 37, Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Quá trình tố tụng, bị đơn bà M1 có mặt và có ý kiến tại phiên đối chất, xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá, có mặt tại buổi họp công khai chứng cứ và hòa giải nhưng đều không ký các văn bản tố tụng. Tuy nhiên, toàn bộ các văn bản tố tụng bà M1 yêu cầu được nhận bản sao để có ý kiến chính thức bằng văn bản độc lập của riêng cá nhân bà M1, Tòa án đã cấp toàn bộ các văn bản tố tụng, các chứng cứ của vụ án cho bà M1, bà M1 không khiếu nại hành vi tố tụng, các văn bản tố tụng của Tòa án; do đó, quyền và nghĩa vụ của bà M1 trong quá trình tố tụng đối với vụ án được đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Bà M1 đã có ý kiến bằng văn bản và ý kiến của bà M1 tại phiên tòa đều thống nhất cơ bản với ý kiến của nguyên đơn; về di chúc bà M1 thừa nhận do cụ X viết nhưng không hiểu, nhà để thờ cúng nên không đồng ý chia thừa kế.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thống nhất về những người thừa kế ở hàng thứ nhất của cụ X, cụ H2 và thống nhất về di sản do cụ X, cụ H2 để lại.

Như vậy, cụ Xê và cụ H2 có 02 người con là 03 thừa kế ở hàng thứ nhất gồm: Ông Lê Văn H1, ông Lê Văn T và bà Lê Ngọc M1.

Tài sản do cụ H2, cụ X để lại là quyền sử dụng đất diện tích 1.710,39m² (trong đó có 300m² đất thổ cư) tại ấp Đ, xã B, huyện T1 nay thuộc khu phố Đ 1, phường B2, thị xã T1, tỉnh Bình Dương. Quyền sử dụng đất 1.710,39m² được cấp cho cá nhân cụ Lê Văn X theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 25/7/1994 (thửa đất số A và B); cụ X đăng ký đổi lại giấy chứng nhận và được cấp lại ngày 24/01/1998 (số vào sổ: C/SDĐ/CQ-BH, thửa đất số D và E, diện tích 1.945m²) và cấp đổi lại lần hai ngày 26/01/2007 (số vào sổ: K/BH, thửa đất số D và E, diện tích 1.739m²). Chi nhánh Văn phòng Đ thị xã T1 cung cấp toàn bộ hồ sơ cấp đất nhưng không có ý kiến trả lời Tòa án lý do vì sao quyền sử dụng đất của cá nhân cụ X thành quyền sử dụng đất của hộ cụ X. Hồ sơ cấp đất cho cụ X thể hiện: 02 lần cấp đổi lại năm 1998 và 2007, cơ quan có thẩm quyền ghi cấp đất cho “hộ ông Lê Văn X” nhưng trong hồ sơ không có văn bản thỏa thuận của “hộ ông Lê Văn X” hoặc ý chí của “ông Lê Văn X giao đất lại cho hộ gia đình” là chưa đảm bảo đúng quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Tuy nhiên, trong vụ án này các đương sự (đồng thời là thành viên hộ gia đình ông Lê Văn X) không tranh chấp về quyền sử dụng đất của hộ gia đình và đều thống nhất quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng cụ X, cụ H2 là đúng bản chất của quan hệ tài sản và phù

hợp với pháp luật nên Tòa án ghi nhận quyền sử dụng đất tranh chấp là di sản thừa kế do cụ X, cụ H2 để lại.

Nhà trên đất (02 thửa D và E) các đương sự thống nhất là tài sản chung của cụ X, cụ H2 nên Tòa án ghi nhận.

[3] Các đương sự thống nhất khi cụ H2 còn sống, cụ X và cụ H2 chuyển nhượng cho nhiều người (thửa đất số E), đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và một phần diện tích đất bị giải tỏa làm đường. Ngoài ra, cụ X và cụ H2 tặng cho con gái là bà Lê Ngọc M1 diện tích 361m² thuộc một phần thửa E (mặt tiền tỉnh lộ I), đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận cấp giấy chứng nhận cho bà M1, số vào sổ: V/BH ngày 25/3/2008 (diện tích theo giấy chứng nhận 361m²). Sau khi chuyển nhượng đất, cụ X và cụ H2 xây nhà trọ (10 căn) trên thửa đất số E và cho bà M1 quản lý, thu tiền trọ cho đến nay. Ông T sống chung với cụ H2 và cụ X tại thửa đất số D. Sau khi cụ H2 chết (năm 2000) thì vợ chồng ông H, bà O (định cư tại Hoa Kỳ) gửi tiền về cho cụ X sinh sống và giúp cụ X xây lại nhà (01 trệt, 01 lầu như hiện tại) trên thửa đất số D. Tại biên bản xác minh ngày 12/11/2019, Chi nhánh Văn phòng Đ thị xã T1 xác định: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: K/BH cấp ngày 26/01/2007, thửa đất E có 149,7m² đất nông nghiệp và 44m² đất ở; thửa đất E có 479,5m² đất nông nghiệp và 73,5m² đất ở.

Hiện nay, các đương sự thống nhất di sản thừa kế do cụ X và cụ H2 để lại được đo đạc, định giá như sau:

[4] Thửa đất E, diện tích 205,6m² (có 44m² đất thổ cư), trên đất có 10 căn phòng trọ (bà M1 quản lý, cho công nhân thuê) được định giá như sau:

Đất thổ cư: 44m² x 15.000.000 đồng/m² = 660.000.000 đồng; đất nông nghiệp: 205,6m² - 44m² = 161,6m² x 12.000.000 đồng/m² = 1.939.200.000 đồng.

10 căn nhà trọ: 145,6m² x 2.213.400 đồng/m² x 45% = 145.021.968 đồng; sân xi măng trị giá 6.708.000 đồng.

Tổng giá trị nhà, đất (thửa đất số E) = 2.750.929.968 đồng.

[5] Thửa đất E, diện tích 547,4m² (có 73,5m² đất thổ cư), trên đất có nhà cấp III (ông T ở và quản lý) được định giá như sau:

Đất thổ cư: 73,5m² x 35.000.000 đồng/m² = 2.572.500.000 đồng.

Đất nông nghiệp và hành lang đường bộ: 547,4m² - 73,5m² = 473,9m² x 31.000.000 đồng/m² = 14.690.900.000 đồng.

Nhà: 214,6m² x 2 = 429,2m² x 8.720.000 đồng/m² x 50% = 1.871.312.000 đồng.

Mái che 52,5m² + hàng rào + cổng sắt = 165.719.500 đồng.

Tổng giá trị nhà, đất, tài sản trên đất (thửa đất số D) là 19.300.431.500 đồng.

[6] Tổng giá trị di sản do cụ X, cụ H2 để lại bằng 22.051.361.468 đồng; các đương sự đều thống nhất là tài sản chung của cụ H2, cụ X; không có chứng cứ cũng như ý kiến nào khác xác định công sức của hai cụ đối với khối tài sản chung là khác nhau; do đó, theo quy định của pháp luật, cụ X và cụ H2, mỗi người để lại di sản trị giá 11.025.680.734 đồng.

[7] Cụ H2 chết trước cụ X, nên phần di sản của cụ H2 được chia cho 04 thừa kế (cụ X và 03 người con ông H, ông T và bà M1), mỗi thừa kế được hưởng di sản trị giá: 2.756.420.183 đồng. Do đó, phần di sản cụ X để lại trị giá: 13.782.100.917 đồng.

[8] Di chúc do cụ X lập ngày 17/8/2002, cụ X lập di chúc với nội dung như sau: “...*Nguyên tôi có thửa đất thổ cư với tổng diện tích 660m² thửa đất số ...tọa lạc tại ấp Đ, xã B, huyện T1, tỉnh Bình Dương có tứ cận: Đông giáp bờ sáu nghé, tây giáp đường xe bò, nam giáp tỉnh lộ I, bắc giáp bà T8; ... đưa con lớn đã xuất cảnh sang nước ngoài hiện nó cấp dưỡng và lo toàn bộ cho gia đình, tôi và đưa con thứ ba hiện đang chung sống trong gia đình.. nay tôi đã lớn tuổi thường hay bệnh đau không biết số phận ra sao nên tôi giao lại thửa đất và nhà của nói trên cho vợ chồng con trai lớn Lê Văn H và Nguyễn Thị Tuyết O...*”. Di chúc do cụ X viết ngày 17/8/2002 nhưng cơ quan U xã (nay là phường) B2, huyện (nay là thị xã) T1 xác nhận ngày 16/8/2002 là có sai sót. Kết quả xác minh của Tòa án tại biên bản ngày 16/10/2019, người có thẩm quyền đã xác nhận chính họ ký xác nhận trong di chúc, thời điểm xác nhận di chúc, cụ X hoàn toàn tỉnh táo, minh mẫn, ngày tháng năm ghi trong di chúc do cán bộ văn phòng ghi nên không biết có sai sót. Theo yêu cầu của Tòa án về việc cung cấp chứng cứ là hồ sơ, sổ sách lưu trữ có nội dung xác nhận liên quan đến di chúc, tại Văn bản số G/UBND-VX ngày 12/9/2019, Cơ quan U phường B2 trả lời Tòa án là không tìm ra hồ sơ lưu trữ. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, 03 thừa kế ở hàng thừa kế thứ nhất (các đương sự trong vụ án) của cụ X đều khai nhận đúng chữ viết, chữ ký của cụ X trong di chúc, thời điểm lập di chúc năm 2002 sức khỏe cụ X rất tốt, tinh thần sáng suốt, minh mẫn....Do đó, có căn cứ xác định di chúc do cụ X lập ngày 17/8/2002 thể hiện đúng ý chí nguyện vọng của cụ X. Nội dung di chúc chỉ đề cập đến nhà và thửa đất số D do cụ X đang ở, nhà và tài sản gắn liền thửa đất E là tài sản chung của cụ X và cụ H2 nên di chúc chỉ có giá trị đối với tài sản của cụ X (tức là có giá trị đối với 1/2 đất và tài sản khác gắn liền của thửa đất số D).

Vậy, vợ chồng ông H và bà O được hưởng di sản thừa kế của cụ X theo di chúc là giá trị của 1/2 nhà, đất và tài sản khác gắn liền của thửa đất số D là: 19.300.431.500 đồng: 2 = 9.650.215.750 đồng; phần di sản còn lại của cụ X (đất và tài gắn liền thửa đất số E và hưởng phần thừa kế từ cụ H2) là: 13.782.100.917 đồng - 9.650.215.750 đồng = 4.131.885.167 đồng.

[9] Cụ X, cụ H2 không để lại nghĩa vụ về tài sản, các đương sự không yêu cầu tính bất kỳ chi phí nào khác trước khi chia thừa kế; do đó phần di sản của cụ X và cụ H2 để lại trị giá: 2.756.420.183 đồng x 3 + 4.131.885.167 đồng = 12.401.145.716 đồng, được phân chia theo quy định của pháp luật thừa kế cho

03 kỷ phần ông H, bà M1 và ông T, mỗi kỷ phần trị giá 4.133.715.238 đồng. Bà M1 đang quản lý đất và nhà trọ trên đất của thửa đất E nên giao cho bà M1 được quyền quản lý đất và sở hữu nhà trọ trên đất của thửa đất E (giá trị tài sản bà M1 nhận là 2.750.929.968 đồng, bà M1 còn được nhận thêm là 1.382.785.270 đồng); giao cho vợ chồng ông H, bà O và ông T đồng sở hữu nhà và quản lý sử dụng thửa đất số D là phù hợp với thực tế sử dụng.

[10] Tại phiên tòa: Người đại diện hợp pháp của bà O tự nguyện cho lại ông H kỷ phần thừa kế bà O hưởng theo di chúc của cụ X; người đại diện hợp pháp của ông T và người đại diện hợp pháp của ông H thống nhất ông H thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản cho bà M1, theo đó tăng thêm tỷ lệ sở hữu tài sản của ông H trong phần tài sản chung giữa ông H và ông T. Xét sự tự nguyện của đương sự là không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Tòa án ghi nhận.

Vậy, ông T, ông H được nhận thừa kế đất, nhà và tài sản gắn liền của thửa đất E trị giá 19.300.431.500 đồng; ông H có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho bà M1 trị giá 1.382.785.270 đồng; ông H, ông T là đồng sở hữu nhà, đất và tài sản gắn liền của thửa đất số D, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ: K/BH cấp ngày 26/01/2007 (diện tích theo giấy chứng nhận 553m², đo đạc thực tế 547,4 m² (có 73,5m² đất thổ cư); trong đó ông T được sở hữu tỷ lệ 21,417%, ông H được sở hữu tỷ lệ 78,583% (bao gồm phần ông H, bà O được hưởng theo di chúc của cụ X, ông H được hưởng theo pháp luật của cụ H2 và phần ông H thanh toán chênh lệch cho bà M1).

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là có căn cứ, đúng pháp luật.

[12] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5, Điều 26, khoản 3 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 37; các Điều: 147, 157, 165, 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều: 623, 643, 650, 659, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T về việc “tranh chấp thừa kế tài sản”.

1.1. Tuyên bố di chúc do cụ Lê Văn X lập ngày 17/8/2002 có hiệu lực 1/2 đối với di sản do cụ Lê Văn X để lại về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa D, tờ bản đồ X (diện tích theo giấy chứng nhận là 553m²; đo đạc

thực tế 547,4m² (có 73,5m² đất thổ cư, nay gọi là đất ở) tọa lạc tại ấp Đ, xã B, huyện T1 (nay là khu phố Đ 1, phường B2, thị xã T1), tỉnh Bình Dương; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: K/BH cấp cho hộ ông Lê Văn X ngày 26/01/2007.

Hủy 1/2 di chúc do cụ Lê Văn X lập ngày 17/8/2002 đối với di sản do cụ Lê Văn X để lại về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa D, tờ bản đồ X (diện tích theo giấy chứng nhận là 553m²; đo đạc thực tế 547,4m² (có 73,5m² đất thổ cư, nay gọi là đất ở) tọa lạc tại ấp Đ, xã B, huyện T1 (nay là khu phố Đ 1, phường B2, thị xã T1), tỉnh Bình Dương; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: K/BH cấp cho hộ ông Lê Văn X ngày 26/01/2007.

1.2. Chia di sản do cụ Lê Văn X và cụ Nguyễn Thị H2 để lại như sau:

Bà Lê Ngọc M1 được quản lý, sử dụng diện tích đo đạc thực tế 205,6m² (có 44m² đất thổ cư, nay gọi là đất ở) và tài sản gắn liền với đất (10 phòng trọ, sân xi măng); đất thuộc thửa E (diện tích theo giấy chứng nhận 193,7m²), tờ bản đồ X tọa lạc tại ấp Đ, xã B, huyện T1 (nay là khu phố Đ 1, phường B2, thị xã T1), tỉnh Bình Dương; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: K/BH cấp cho hộ ông Lê Văn X ngày 26/01/2007.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Tuyết O về việc cho lại ông Lê Văn H1 phần tài sản thừa kế mà bà Nguyễn Thị Tuyết O được hưởng theo di chúc đối với tài sản là một phần thửa đất số D và một phần tài sản gắn liền thửa đất số D, tọa lạc tại ấp Đ, xã B, huyện T1 (nay là khu phố Đ 1, phường B2, thị xã T1), tỉnh Bình Dương.

Chia cho ông Lê Văn T, Ông Lê Văn H1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế 547,4 m² (có 73,5m² đất thổ cư, nay gọi là đất ở) và tài sản gắn liền với đất (nhà, mái che, tường rào...); đất thuộc thửa D (diện tích theo giấy chứng nhận là 553m²), tờ bản đồ X tọa lạc tại ấp Đ, xã B, huyện T1 (nay là khu phố Đ 1, phường B2, thị xã T1), tỉnh Bình Dương; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: K/BH cấp cho hộ ông Lê Văn X ngày 26/01/2007.

1.3. Ông Lê Văn H1 phải bồi thường giá trị chênh lệch tài sản cho bà Lê Ngọc M1 số tiền 1.382.785.270 đồng (một tỷ, ba trăm tám mươi hai triệu, bảy trăm tám mươi năm nghìn, hai trăm bảy mươi đồng).

1.4. Ông Lê Văn T và Ông Lê Văn H1 là đồng sở hữu nhà, đất diện tích đo đạc thực tế 547,4 m² (có 73,5m² đất thổ cư, nay gọi là đất ở) và tài sản gắn liền với đất (nhà, mái che, tường rào...); đất thuộc thửa D (diện tích theo giấy chứng nhận là 553m²), tờ bản đồ X tọa lạc tại ấp Đ, xã B, huyện T1 (nay là khu phố Đ 1, phường B2, thị xã T1), tỉnh Bình Dương; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: K/BH cấp cho hộ ông Lê Văn X ngày 26/01/2007; trong đó ông Lê Văn T sở hữu tỷ lệ 21,417%; ông Lê Văn H1 sở hữu tỷ lệ 78,583%.

(Kèm theo sơ đồ bản vẽ).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ: K/BH cấp ngày 26/01/2007 để cấp lại cho các đương sự sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Ông Lê Văn T phải chịu 3.300.000 đồng (ba triệu, ba trăm nghìn đồng); khấu trừ tạm ứng ông Lê Văn T đã nộp; bà Lê Ngọc M1 phải chịu 3.300.000 đồng (ba triệu, ba trăm nghìn đồng) để trả cho ông Lê Văn T.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Ngọc M1 phải chịu 112.133.715 đồng (một trăm mười hai triệu, một trăm ba mươi ba nghìn, bảy trăm mười lăm đồng).

Ông Lê Văn T phải chịu 112.133.715 đồng (một trăm mười hai triệu, một trăm ba mươi ba nghìn, bảy trăm mười lăm đồng), khấu trừ số tiền 7.068.950 đồng (bảy triệu, không trăm sáu mươi tám nghìn, chín trăm năm mươi đồng) tạm ứng ông T đã nộp theo Biên lai thu số R ngày 22/4/2019 của Cục T9 tỉnh Bình Dương. Ông Lê Văn T còn phải chịu 105.064.765 đồng (một trăm lẻ năm triệu, không trăm sáu mươi tư nghìn, bảy trăm sáu mươi lăm đồng).

Ông Lê Văn H1 phải chịu 121.784.072 đồng (một trăm hai mươi một triệu, bảy trăm tám mươi tư nghìn, không trăm bảy mươi hai đồng).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Cục T9 tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP TAND tỉnh Bình Dương;
- Lưu: Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Đào Minh Đa